

Số: 93 /GM-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 11 năm 2018

SỞ LAO ĐỘNG TB & XH QUẢNG NGÃI

ĐẾN Số:
Ngày: 21/11/2018

GIẤY MỜI

Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

Ban Dân tộc HĐND tỉnh tổ chức họp để thông qua dự thảo báo cáo kết quả giám sát thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn các huyện miền núi từ năm 2016 đến 30/6/2018; thẩm tra lĩnh vực chính sách dân tộc và miền núi trong báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2019.

1. Thành phần:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại diện UBMTTQVN tỉnh;
- Trưởng, Phó Trưởng Ban các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban Dân tộc của HĐND tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành: Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo UBND 6 huyện miền núi;
- Đại diện Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trưởng, Phó phòng và chuyên viên các Phòng thuộc Văn phòng HĐND tỉnh.

2. Thời gian: Vào lúc 7 giờ 30, ngày 29/11/2018.

3. Địa điểm: Phòng họp HĐND tỉnh.

(52 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi).

Đề nghị các đồng chí sắp xếp thời gian tham dự đầy đủ để cuộc họp đạt kết quả./.

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP: C-PVP, phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT.

TM. BAN DÂN TỘC
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đỗ Văn Cường

Số: /BC-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2018

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát về việc thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi,
giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh
từ năm 2016 đến 30/6/2018**

Thực hiện Kế hoạch số 01/KH-HĐND ngày 02/01/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về công tác của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi năm 2018, được sự chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Dân tộc HĐND tỉnh xây dựng Kế hoạch số 21/KH-HĐND ngày 03/8/2018 giám sát về việc thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh, từ năm 2016 đến 30/6/2018. Sau khi xem các báo cáo, khảo sát thực tế 11 xã và làm việc với UBND 6 huyện miền núi, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo kết quả giám sát như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn tổ chức thực hiện

Trên cơ sở Quyết định số 1722/QĐ ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020, các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020; các văn bản quy định về phân cấp, về tiêu chí phân bổ vốn, về định mức kỹ thuật, về lồng ghép và các văn bản chỉ đạo, quản lý khác¹ làm cơ sở để triển khai thực hiện Chương trình.

¹ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 Quy định về phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung danh mục và định mức giống cây trồng của Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ tại các huyện nghèo của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/2/2017 của UBND tỉnh Quy

Hằng năm, trên cơ sở đề xuất của UBND các huyện miền núi, các sở ngành chức năng, UBND tỉnh ban hành Quyết định phân khai vốn, kinh phí hằng năm để thực hiện Chương trình.

Ngoài các văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong công tác chỉ đạo thực hiện chương trình; các sở ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ đã có một số văn bản hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát UBND các huyện miền núi triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình²

UBND các huyện miền núi căn cứ mục tiêu Chương trình, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm tình hình từng xã và vốn, kinh phí được tỉnh phân bổ hằng năm, giao chỉ tiêu vốn, kinh phí và chỉ đạo các phòng chuyên môn và UBND xã tổ chức lấy ý kiến của người dân về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng... xây dựng các dự án và trình UBND huyện phê duyệt để triển khai thực hiện.

II. Tình hình thực hiện dự án 1, dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn 6 huyện miền núi của tỉnh từ năm 2016 đến 30/6/2018

1. Dự án 1 (Nghị quyết 30a)

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

Tổng kinh phí thực hiện 3 năm (2016, 2017 và 2018) là 429.002 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 424.002 triệu đồng, chiếm 98,83% (*vốn đầu tư phát triển 386.093 triệu đồng, vốn sự nghiệp 37.909 triệu đồng*), ngân sách địa phương 5.000 triệu đồng, chiếm 1,17%, đã thực hiện các nội dung như sau:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 238 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo. Trong đó, số công trình được khởi công mới là 97 công trình, bao

định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế xã hội, phân đầu giảm nghèo bên vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ngày 10/10/2017 của Trường Ban Chỉ đạo Quy chế hoạt động và phân công nhiệm cho từng thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và Chương trình khung nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở giai đoạn 2017-2020

² Công văn số 1958/SNNPTNT ngày 05/7/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đăng ký nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2018; Công văn số 2039/SNNPTNT ngày 03/7/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2018; Công văn số 2342/SNNPTNT ngày 01/8/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng dự toán chi tiết kinh phí nguồn ngân sách tỉnh năm 2017 sang năm 2018; Văn bản số 92/BDT-KHTH ngày 29/3/2016 của Ban Dân tộc tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình 135 năm 2016; Văn bản số 588/BDT-KHTH ngày 23/11/2016 của Ban Dân tộc tỉnh về việc đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân vốn Chương trình 135 năm 2016; Văn bản số 133/BDT-KHTH của Ban Dân tộc tỉnh về việc rà soát kế hoạch đầu tư công đối với Tiểu dự án 1 của Chương trình 135 năm 2017; Văn bản số 270/BDT-KHTH ngày 16/5/2017 của Ban Dân tộc tỉnh về việc thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng và các bộ cơ sở thuộc Chương trình 135 từ nguồn vốn Trung ương bổ sung cho kế hoạch năm 2016; Văn bản số 522/BDT-KHTH ngày 30/8/2017 của Ban Dân tộc tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn Chương trình 135 năm 2017; Sở Lao động Thương binh và Xã hội có một số Công văn đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương khắc phục một số tồn tại qua kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

gồm 19 công trình giao thông, 15 công trình thủy lợi, 31 công trình trường lớp học, 15 công trình văn hóa, 08 công trình y tế, 08 công trình điện sinh hoạt, 01 công trình dân dụng khác và đầu tư chuyển tiếp 110 công trình, gồm: 30 công trình giao thông, 16 công trình thủy lợi, 38 công trình trường học, 13 công trình văn hóa, 09 công trình y tế, 02 công trình điện dân dụng, 02 công trình dân dụng khác. Đến 30/6/2018, có 117 công trình đã hoàn thành, 121 công trình đang triển khai thực hiện.

- Vốn sự nghiệp bố trí để duy tu bảo dưỡng 181 công trình trên địa bàn, bao gồm: 54 công trình trường học, 34 công trình nước sinh hoạt, 29 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 37 công trình giao thông, 20 công trình thủy lợi, 01 công trình điện và 06 công trình dân dụng khác. Đến 30/6/2018, có 134 công trình đã hoàn thành.

Kết quả giải ngân Tiểu dự án 1 đến 30/6/2018 là 314.219,3/429.002 triệu đồng, đạt tỷ lệ 73,24%, trong đó năm 2016 là 82,09%, năm 2017 là 82,15%, năm 2018 (30/6/2018) là 30,40%.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

Tổng kinh phí thực hiện 188.697,58 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 163.743 triệu đồng, chiếm 86,77%, ngân sách địa phương 13.839 triệu đồng, chiếm 7,33%, huy động khác 11.115,58 triệu đồng, chiếm 5,9%.

Trong 2 năm (năm 2016, năm 2017) các địa phương hỗ trợ: Vật nuôi (trâu, bò, dê...), các cây trồng (keo lai giảm hom, keo lai nuôi cây mô, xà cừ, sao đen, lim xanh, sưa, bời lời, quế, mít thái, dứa xiêm...), hỗ trợ vật tư, công cụ sản xuất; tổ chức tập huấn; xây dựng mô hình trình diễn; nhân rộng các mô hình giảm nghèo (bò lai sinh sản, trâu sinh sản, trồng cây bơ xen cây ổi...), cụ thể: Thực hiện 421 dự án cho 22.470 hộ tham gia; nhân rộng 03 mô hình giảm nghèo với 36 hộ tham gia; khoán khoán nuôi bảo vệ rừng 157.987,587 ha với 2.513 hộ tham gia; hỗ trợ 737.031 liều vắc xin cho các huyện 30a .

Riêng đối với năm 2018, đến 30/9/2018 hầu hết các xã của 6 huyện miền núi đang thực hiện xây dựng kế hoạch, phương án trình UBND huyện phê duyệt.

Đến 30/6/2018, đã giải ngân 71.800,08/188.697,58 triệu đồng, đạt tỷ lệ 38,05%, trong đó: năm 2016 đạt 43,50%, năm 2017 đạt 67,58%, năm 2018 (30/6/2018) chưa giải ngân.

c) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Tổng kinh phí thực hiện 7.831,6 triệu đồng (bao gồm kinh phí năm 2015 chuyển sang 2016 là 978,569 triệu đồng), trong đó ngân sách Trung ương 7.543 triệu đồng, chiếm 96,31%, ngân sách địa phương 288,6 triệu đồng, chiếm 3,69%. Kết quả thực hiện như sau:

Hỗ trợ đào tạo 331 lao động, trong đó có 200 lao động hoàn thành các khóa đào tạo (*nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết*) còn 131 lao động không hoàn thành khóa đào tạo: Tổ chức 16 lớp tập huấn, nâng cao năng lực cho

1.335 lượt cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở; Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho 2.230 lượt người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương.

Hỗ trợ thủ tục, đưa đi xuất cảnh cho 200 lao động (*trong đó: lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số 110 lao động, lao động thuộc hộ cận nghèo 55 lao động, lao động thuộc các đối tượng khác 35 lao động*); Ngoài ra còn có 44 lao động tự do hợp đồng xuất khẩu lao động với Doanh nghiệp.

Tổng số lao động xuất khẩu trong 03 năm (2016 – 30/6/2018) là 244 lao động, đạt 25,95%, trong đó: năm 2016 đạt 37,5%, năm 2017 đạt 18,1%, năm 2018 (30/6/2018) đạt 20%.

Kết quả giải ngân Tiểu dự án 4 đến ngày 30/6/2018 là 1.437,78/7.831,6 triệu đồng, tỷ lệ 18,36%.

(Số liệu chi tiết của Dự án 1 có Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Dự án 2 (Chương trình 135)

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, các xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn

Tổng kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2018 là 198.619 triệu đồng, *trong đó: Ngân sách Trung ương 192.373 triệu đồng, chiếm 96,85% (vốn đầu tư phát triển 188.720 triệu đồng, vốn sự nghiệp 8.639 triệu đồng); ngân sách huyện, xã là 1.260 triệu đồng, chiếm 3,15%.*

Tổng số công trình đã được đầu tư, nâng cấp 313 công trình, gồm: 186 công trình giao thông; 46 công trình thủy lợi; 14 công trình điện sinh hoạt; 49 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng (bao gồm cả công trình xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình tường rào, công ngõ và sân nhà sinh hoạt cộng đồng); 07 công trình trạm chuyên tiếp phát thanh xã; 04 công trình trường học; 05 công trình nước sinh hoạt tập trung và 02 công trình hạ tầng khác. Đến nay, có 227 công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng; 86 công trình thuộc kế hoạch năm 2018 đang triển khai thực hiện.

Tổng số công trình đã được duy tu bảo dưỡng là 78 công trình, gồm: 35 công trình giao thông; 16 công trình thủy lợi; 10 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng; 03 công trình trường học và 14 công trình nước sinh hoạt tập trung. Đến nay, có 59 công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng; 19 công trình đang triển khai thực hiện.

Kết quả giải ngân đến 30/6/2018 đã thực hiện giải ngân được 133.726/198.619 triệu đồng, đạt 67,33% (*trong đó: năm 2016 đạt 95,4%, năm 2017 đạt 87,6%, năm 2018 (30/6/2018) đạt 15%*)

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, các xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016 – 2018 là 55.312 triệu đồng (*trong đó vốn Trung ương: 49.393 triệu đồng, chiếm 89,29%; vốn địa phương: 452 triệu đồng, chiếm 0,82%; vốn huy động khác: 5.467 triệu đồng, chiếm 9,89%*)

Trong 2 năm (năm 2016, 2017) đã hỗ trợ các loại cây trồng như: Keo, quế, huỳnh đàn, tre lấy măng, các loại cây ăn quả, giống lúa, đậu các loại cho 2.643 hộ; hỗ trợ phân bón các loại cho 164 hộ; hỗ trợ giống vật nuôi các loại như: heo giống, bò giống, trâu giống, dê... cho 1.730 hộ; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi cho 114 hộ; hỗ trợ máy móc thiết bị các loại như: máy tuốt lúa, máy cắt lúa đeo vai, máy bơm nước, máy làm đất... cho 1.360 hộ thụ hưởng, tổ chức tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho 648 hộ.

Kết quả giải ngân đến 30/6/2018 là 38.360/55.312 triệu đồng, đạt 69,35% kế hoạch (*trong đó: năm 2016 đạt 93,1%, năm 2017 đạt 90,47%, năm 2018 (30/6/2018) chưa giải ngân*).

c) Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, các xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016 – 2018 là 7.175 triệu đồng (vốn Trung ương). UBND tỉnh phân bổ cho UBND các huyện 2.390 triệu đồng (*kế hoạch năm 2016*) và Ban Dân tộc tỉnh 4.785 triệu đồng (*kế hoạch năm 2017 là 1.592 triệu đồng và kế hoạch năm 2018 là 3.193 triệu đồng*)

Năm 2016 (thực hiện năm 2017 do Trung ương phân bổ vốn vào cuối năm 2016): UBND các huyện miền núi đã thực hiện 57 lớp tập huấn cho 3.218 lượt người tham dự, các nội dung tập huấn tập trung vào kiến thức về giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135 và tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế hộ gia đình; công tác lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng, kỹ năng làm chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135...

Năm 2017: Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 23 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững tại địa bàn thực hiện Chương trình 135 cho 777 học viên; tổ chức 04 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135 cho 131 học viên và tổ chức 01 chuyên học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình 135 tại các tỉnh phía Bắc.

Kết quả giải ngân đến 30/6/2018 là 3.476/7.175 triệu đồng, đạt 48,45% kế hoạch vốn giao (*trong đó: năm 2016 đạt 100%, năm 2017 đạt 79,64%, năm 2018 (30/6/2018) chưa giải ngân*)

(Số liệu chi tiết của Dự án 2 có Phụ lục số 2 kèm theo)

III. Đánh giá việc thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi của tỉnh từ năm 2016 đến 30/6/2018

1. Những kết quả đã đạt được

Việc thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi của tỉnh, từ năm 2016 đến 30/6/2018 được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, đạt được nhiều kết quả quan trọng, như:

- Việc hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng miền núi cơ bản đúng quy định, việc lựa chọn các công trình ưu tiên đầu tư trên các lĩnh vực là phù hợp, thiết thực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, tạo điều kiện cho con em đến trường thuận lợi, hàng hóa từ vùng cao, vùng xa được lưu thông; các công trình phục vụ sản xuất đã tạo thuận lợi để tạo nguồn lương thực tại chỗ nhằm đáp ứng một phần an ninh lương thực trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh.

- Thực hiện đúng việc phân cấp cho UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc chương trình 135 đã tạo được sự chủ động, trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn trong thực hiện chương trình, dự án tại địa phương; đồng thời cũng khắc phục được tình trạng các dự án đầu tư không sát, đúng với nhu cầu của người dân, dẫn đến hiệu quả sử dụng không cao như trước đây.

- Việc hỗ trợ giống cây trồng, con vật nuôi cơ bản sát đúng với nhu cầu của người dân và phù hợp với tình hình của địa phương. Công tác quản lý, theo dõi đã được chú trọng nên đã hạn chế được người dân không trồng hết cây giống, con vật nuôi bị bán hoặc bị giết thịt so với các năm trước đây.

- Việc hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi, phân bón và tập huấn kỹ thuật đã giúp hộ nghèo có được những loại giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, năng suất, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, thay thế các loại giống cây trồng, vật nuôi của địa phương có năng suất, chất lượng thấp, phần lớn hộ dân biết trồng cỏ để bổ sung thức ăn xanh, làm chuồng trại để hạn chế được tình trạng ô nhiễm, phòng chống rét cho trâu, bò và tiêm vắc-xin phòng ngừa dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; sử dụng phân chuồng, phân bón hóa học để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng..., từng bước nâng dần hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích canh tác và thu nhập; nâng dần trình độ sản xuất của hộ nghèo, đã xây dựng được một số mô hình sản xuất chuyên canh tập trung, có hiệu quả.

- Việc hỗ trợ một số máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất đã giúp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp giảm được chi phí, lao động, góp phần thúc đẩy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

- Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ từ chương trình được nâng lên, các hộ nghèo được ưu tiên hỗ trợ, đầu tư có trọng điểm nên nâng cao được hiệu quả sản xuất, phát triển kinh tế từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững, đến cuối năm 2017 số hộ nghèo giảm 5.240 hộ so với cuối năm 2015 (năm 2015 là 27.937 hộ, năm 2017 là 22.697 hộ), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 46,78% vào cuối năm 2015 xuống còn 36,97% vào cuối năm 2017, giảm 9,81%.

- Công tác đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ địa phương đã giúp cho các xã nâng cao được năng lực tổ chức thực hiện dự án, hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực đầu tư vào địa phương, tránh lãng phí, thất thoát vốn nhà nước; đồng thời nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc thực hiện có hiệu quả các chương trình do địa phương quản lý. Công tác giám sát cộng đồng của người dân, của Mặt trận, đoàn thể cơ sở được nâng lên, qua đó giúp chính quyền địa phương kịp thời chỉ đạo, bảo đảm việc thực hiện các dự án đạt được mục tiêu đề ra.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Công tác triển khai thực hiện công trình, dự án và giải ngân các nguồn vốn hằng năm ở các huyện đều chậm, nhất là Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (*Riêng kế hoạch năm 2018, đến cuối tháng 9/2018 các xã vẫn chưa thực hiện hỗ trợ sản xuất*).

- Việc đầu tư còn dàn trải, thiếu tập trung và việc lồng ghép các nguồn vốn khác chưa hợp lý nên một số công trình, dự án chưa phát huy được vốn đầu tư như: Nhà sinh hoạt công đồng tại xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà bố trí 200.000 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình 135 để đầu tư làm tường rào cổng trong khi chưa đầu tư xây dựng nhà sinh hoạt. Nhiều hộ dân chưa có trâu, bò được hỗ trợ 01 con trâu hoặc bò nhưng chưa kết hợp với nguồn vốn khác (*như hỗ trợ vay vốn ưu đãi hộ nghèo từ Ngân hàng chính sách xã hội*) nên các hộ này chỉ nuôi 01 con trâu hoặc bò dẫn đến hiệu quả thấp.

- Vẫn còn tình trạng một số hộ dân bán giống cây trồng, vật nuôi hoặc vật nuôi bị giết thịt, chết sau khi hỗ trợ; việc hỗ trợ máy móc, thiết bị, phân bón phục vụ sản xuất ở một số xã đạt kết quả thấp³.

- Nhiều công trình nước sinh hoạt tập trung sau đầu tư, duy tu bảo dưỡng, vẫn bị hư hỏng xuống cấp, hiệu quả sử dụng thấp.

- Việc hỗ trợ một số giống cây trồng: Mít thái, Bơ sáp, Dừa xiêm, Hồ tiêu... nhưng thiếu hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về kỹ thuật trồng, chăm sóc, bón phân nên không hiệu quả như: Một số hộ dân trồng cây Mít Thái ở ranh giới nương rẫy (xã Trà Khê), cây Dừa Xiêm trồng thiếu chăm sóc nên tỷ lệ cây sống 50% (xã Trà Bùi), cây Bơ sáp không phù hợp với thổ dưỡng nên lúc đơm quả thì cây chết (xã

³ 01 hộ ở xã Sơn Lập, Sơn Tây bán 01 con trâu sau khi được hỗ trợ; ở xã Sơn Bua 02 con bò bị chết sau khi hỗ trợ; ở Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà hỗ trợ cây Huỳnh Đàn dân không trồng; một số hộ ở Trà Thọ, huyện Trà nhận hỗ trợ cây nhưng không trồng; 06 hộ ở xã Trà Lâm bán cây Keo giống; ở xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng bò hỗ trợ năm 2016 có 04 con bò chết (trong đó có 01 con bò chết sau 01 tuần còn trong thời gian bảo hành nhưng không được hỗ trợ lại); heo Móng cái hỗ trợ năm 2016 ở thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng hầu như không còn, 01 máy bơm đất và 01 máy cắt lúa cầm tay bị hỏng không sửa chữa được sau 01 đến 02 lần sử dụng; heo hỗ trợ năm 2016 ở xã Ba Nam, huyện Ba Tơ hầu như không còn; 72 con dê hỗ trợ năm 2016 ở xã Ba Giang, huyện Ba Tơ còn 02 con.

Trà Khê): 02 hộ trồng cây Hồ tiêu ở xã Ba Khâm thì 01 hộ trồng bị chết 100% số cây sau vài tháng, 01 hộ thì cây sống nhưng phát triển rất kém.

- Phần lớn người dân được hỗ trợ cây giống thực hiện trồng với mật độ quá cao, không đúng quy định tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh như: cây Keo khoảng 05 – 10 ngàn cây/ha; cây Quế khoảng 10 – 15 ngàn cây/ha; cây Cau khoảng 05 – 07 ngàn cây/ha, trong khi định mức kỹ thuật cây keo 02 ngàn cây/ha; cây Quế 05 ngàn cây/ha; cây Cau khoảng 2,5 ngàn cây/ha, đồng thời việc trồng chưa đảm bảo kỹ thuật, thiếu đầu tư chăm sóc nên cây sinh trưởng, phát triển chậm, ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng và hiệu quả.

b) Nguyên nhân:

- Việc quyết định phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững hằng năm không kịp thời⁴. Việc xây dựng, phê duyệt dự án hằng năm chậm.

- Công tác thẩm định, phê duyệt và phân bổ vốn cho một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của Chương trình 135 còn dãn trải, chưa gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với việc lồng ghép các nguồn vốn khác nên chậm phát huy hiệu quả nguồn vốn, công trình.

- Công tác chỉ đạo, quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình của cấp xã vẫn chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ, có nơi còn buông lỏng trong quản lý hỗ trợ sản xuất, quản lý sử dụng một số công trình hạ tầng như công trình nước sinh hoạt... Việc phát huy vai trò của Mặt trận, các đoàn thể trong công tác tuyên truyền, vận động, giám sát cộng đồng nhiều nơi còn hạn chế. Ý thức và năng lực của người dân vẫn chưa cao.

- Việc hỗ trợ máy móc nông nghiệp, công cụ sản xuất, công trình nước sinh hoạt tập trung cho người dân không gắn với thành lập các tổ, đội, nhóm hộ hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tự quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình, thiếu sự quản lý của chính quyền và cộng đồng; đồng thời chưa có quy chế, quy định về khai thác sử dụng nên không đảm bảo công trình, máy móc, công cụ sản xuất sử dụng có hiệu quả và bền vững lâu dài.

- Việc hỗ trợ các loại giống cây ăn quả, có giá trị kinh tế cao đòi hỏi người trồng phải đầu tư, áp dụng các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc đúng cách nhưng hầu hết các xã thực hiện hỗ trợ đại trà, thiếu chọn lựa đối tượng để hỗ trợ, thiếu kết hợp chặt chẽ công tác khuyến nông, thiếu kiểm tra, giám sát nên không đem lại hiệu quả.

- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện trồng các loại cây theo định mức kỹ thuật quy định tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh chưa được triển khai sâu, rộng, thiếu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ.

⁴ Chủ tịch UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQGGN bền vững năm 2016; Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQGGN bền vững năm 2017; Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQGGN bền vững năm 2018.

Đồng thời, chưa có sự ràng buộc, cam kết thực hiện của người dân được hỗ trợ dẫn đến lãng phí cây giống và ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng, hiệu quả cây trồng.

III. Những kiến nghị, đề xuất

1. Đối với UBND tỉnh

- Hằng năm, kịp thời quyết định phân bổ vốn, kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo để các huyện kịp thời giao chỉ tiêu kế hoạch vốn, kinh phí cho xã, thị trấn, phòng chức năng ngay từ đầu năm nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện được chủ động, kịp thời và đúng thời vụ.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với UBND 06 huyện miền núi kịp thời kiểm tra, đánh giá hiệu quả các loại cây trồng như: cây Mít thái, cây Bơ sáp, cây Dừa xiêm, cây Hồ tiêu... để có định hướng phát triển cây trồng cho các huyện miền núi trong thời gian đến, tránh tình trạng triển khai hỗ trợ đại trà nhưng không đem lại hiệu quả kinh tế.

- Chỉ đạo các sở, ngành phối hợp, hỗ trợ các huyện miền thực hiện đẩy mạnh thu hút đầu tư vào nông lâm nghiệp, nông thôn miền núi; hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất, thu mua, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp, xây dựng thương hiệu, địa chỉ hàng hóa, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục chỉ đạo UBND các huyện thực hiện lồng ghép các nguồn vốn khác trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nhằm phát huy hiệu quả của Chương trình.

- Chỉ đạo UBND các huyện miền núi hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá sát đúng tình hình, kết quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, nhất là Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững; chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo việc đầu tư, hỗ trợ đem lại hiệu quả cao, không để xảy ra các trường hợp hỗ trợ cây trồng, vật nuôi không kịp thời, không đúng thời vụ, không trồng hết số cây được hỗ trợ, không để gia súc bị chết hoặc bán lấy tiền sau khi được hỗ trợ.

2. Đối với UBND 06 huyện miền núi

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, của cộng đồng dân cư trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân, hộ gia đình tiêu biểu; có biện pháp đấu tranh, phê phán, khắc phục có hiệu quả tư tưởng trông chờ, ỷ lại trong một bộ phận hộ nghèo.

- Có biện pháp khắc phục triệt để việc triển khai thực hiện các công trình, dự án chậm tiến độ, không đúng thời vụ, nhất là việc thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn các chương trình 30a, chương trình 135, chương trình nông thôn mới, cho vay tín dụng chính sách... để phát huy

hiệu quả, đồng bộ trong thực hiện Chương trình; đẩy mạnh thực hiện phương thức hỗ trợ có sự đối ứng, góp vốn của người dân trong việc thực hiện dự án hỗ trợ sản xuất nhằm phát huy nội lực của người dân trong việc phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững.

- Chỉ đạo xây dựng quy chế, quy định và thành lập tổ, đội hoặc ban quản lý ở cộng đồng hưởng lợi để thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng nhỏ đối với các công trình nước sinh hoạt tập trung, các máy móc, thiết bị hỗ trợ phục vụ sản xuất nhằm phát huy hiệu quả, sử dụng lâu dài các công trình, dự án.

- Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá sơ kết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn huyện; tiếp tục chỉ đạo thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình nhằm đạt được mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Ưu tiên bố trí các nguồn lực và chỉ đạo thực hiện hiệu quả các Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn; xác định cây trồng, vật nuôi, nội dung hỗ trợ cho phù hợp với từng địa phương, từng hộ gia đình, nhóm hộ để có sự chỉ đạo thực hiện hỗ trợ đem lại hiệu quả cao.

- Việc đưa các loại cây trồng ăn quả có giá trị kinh tế cao vào thực hiện hỗ trợ thì cần phải nghiên cứu kỹ về thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng; đồng thời phải chú trọng việc lựa chọn hộ và kết hợp với công tác khuyến nông hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, sử dụng phân bón, nước tưới và có sự giám sát, đôn đốc thường xuyên của cộng đồng... để đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm việc trồng các loại cây đúng định mức kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh, đồng thời yêu cầu hộ dân được hỗ trợ giống cây trồng phải có cam kết thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát về việc thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh, từ năm 2016 đến 30/6/2018, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND 06 huyện miền núi;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, q18.

TM. BAN DÂN TỘC
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đỗ Văn Cường

PHỤ LỤC 1

Kết quả thực hiện Dự án 1 (Chương trình 30a) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2018 trên địa bàn các huyện miền núi, từ năm 2016 đến 30/6/2018
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-HDND ngày/ 12/2018 của Ban Dân tộc HDND tỉnh)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2016			Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018		
			Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch
A	Dự án 1 Chương trình 30a	Triệu đồng	220.763,20	181.220,63	82,09	218.069,98	168.919,76	77,46	186.128,00	37.316,78	20,05
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Triệu đồng	156.782	153.585,5	97,96	150.490	123.623,4	82,15	121.730,0	37.010,4	30,40
1	<i>Tổng ngân sách, trong đó:</i>	Triệu đồng	<i>156.782,0</i>	<i>153.585,5</i>	<i>97,96</i>	<i>150.490,0</i>	<i>123.623,4</i>	<i>82,15</i>	<i>121.730,0</i>	<i>37.010,4</i>	<i>30,40</i>
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	142.202,0	141.051,9	99,19	138.600,0	112.250,6	80,99	110.291,0	37.010,4	33,56
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	14.580,0	12.533,6	85,96	11.890,0	11.372,8	95,65	11.439,0	0,0	0,00
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	156.782,0	153.585,5	97,96	150.490,0	123.623,4	82,15	116.730,0	37.010,4	31,71
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	142.202,0	141.051,9	99,19	138.600,0	112.250,6	80,99	105.291,0	37.010,4	35,15
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	14.580,0	12.533,6	85,96	11.890,0	11.372,8	95,65	11.439,0	0,0	0,00
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0,0	0,0		0,0	0,0		5.000,0	0,0	0,00
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng							5.000,0		0,00
	- Sự nghiệp	Triệu đồng									
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng									
2	Kết quả thực hiện										
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	35	35	100,00	32	10	31,25	30	0	0,00
	Công trình giao thông	Công trình	6	6	100,00	6	1	16,67	7		0,00
	Công trình thủy lợi	Công trình	7	7	100,00	5	4	80,00	3		0,00
	Công trình trường học	Công trình	14	14	100,00	12	3	25,00	5		0,00
	Công trình văn hoá	Công trình	6	6	100,00	3	1	33,33	6		0,00
	Công trình y tế	Công trình	2	2	100,00	4	0	0,00	2		0,00
	Công trình điện	Công trình				2	1	50,00	6		0,00
	Công trình chợ	Công trình									
	Công trình khác	Công trình							1		0,00
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	28	28	100,00	44	44	100,00	38	0	0,00
	Công trình giao thông	Công trình	12	12	100,00	10	10	100,00	8		0,00
	Công trình thủy lợi	Công trình	3	3	100,00	8	8	100,00	5		0,00
	Công trình trường học	Công trình	9	9	100,00	14	14	100,00	15		0,00
	Công trình văn hoá	Công trình	2	2	100,00	8	8	100,00	3		0,00
	Công trình y tế	Công trình	2	2	100,00	3	3	100,00	4		0,00
	Công trình điện	Công trình							2		0,00
	Công trình khác	Công trình				1	1	100,00	1		0,00

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2016			Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018		
			Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	68	68	100,00	66	66	100,00	47	0	0,00
	Công trình trường học	Công trình	13	13	100,00	25	25	100,00	16		0,00
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	16	16	100,00	10	10	100,00	8		0,00
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình	14	14	100,00	12	12	100,00	3		0,00
	Công trình giao thông	Công trình	15	15	100,00	12	12	100,00	10		0,00
	Công trình thủy lợi	Công trình	4	4	100,00	7	7	100,00	9		0,00
	Công trình điện								1		0,00
	Công trình khác	Công trình	6	6	100,00						
III	Tiền dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Triệu đồng	61.534	26.770	43,50	66.631	45.030	67,58	60.533	0	0,00
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	61.534	26.770	43,50	66.631	45.030	67,58	60.533	0	0,00
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	56.052	21.288	37,98	60.997	39.396	64,59	46.694		0,00
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng							13.839		0,00
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	5.482	5.482	100,00	5.634	5.634	100,00			
2	Kết quả thực hiện										
2.1	Huyện nghèo										
	- Số dự án PTSX										
	+ Số người được hỗ trợ	Luợt hộ	14.073	14.073	100,00	8.882	8.397	94,54	133		0,00
	+ Số dự án được triển khai	Dự án	194	194	100,00	227	227	100,00	5		0,00
										
	- Số mô hình NRMHGN										
	+ Số người được hỗ trợ	Người	36	36	100,00						
	+ Số mô hình được triển khai	Mô hình	3	3	100,00						
IV	Tiền dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Triệu đồng	2.447,60	865,13	35,35	949	266,25	28,06	3.865,00	306,40	7,93
1	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng	2.447,60	865,13	35,35	949	266,25	28,06	3.865,00	306,40	7,93
	- Chia theo nguồn ngân sách										
	+ Ngân sách Trung ương (năm 2015 chuyển sang 2016 là 978.569 triệu đồng)	Triệu đồng	2.159,00	576,53	26,70	949	266,25	28,06	3.865	306,40	7,93
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	288,60	288,6	100,00						
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng									
	- Chia theo hoạt động										
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng	1.105.159	188,1	17,02	238,86	6	2,51			
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng	1218,01	293.894	24,13	462,71	241,7	52,24			
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng	124	94,54	76,24	247,43	18,55	7,50			

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2016			Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018		
			Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	% so với kế hoạch
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	220	83	37,73	300	27	9,00	200	34	17,00
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	75	29	38,67	30	26	86,67	20	10	50,00
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	65	23	35,38	30	12	40,00			
	- Trong đó:	Người									
	Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh										
	Chia theo đối tượng:					200	65	32,50			
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	220	83	37,73	105	27	25,71			
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	75	29	38,67	45	26	57,78			
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	65	23	35,38	50	12	24,00			
2.4	Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn										
2.4.1	Nâng cao năng lực cán bộ										
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp	10	10	100,00	36	6	16,67			
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người	819	819	100,00	1500	516	34,40			
2.4.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng										
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người Lao động ở địa phương	Người	819	819	100,00	1500	1411	94,07			
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi	1481	1481	100,00	2500	1032	41,28			
2.5	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương										
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người	360	342	95,00	650	352	54,15			
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người	200	187	93,50	400		0,00			
	Tổng kinh phí	Triệu đồng	220.763,2	181.220,6	82,09	218.070,0	168.919,8	77,46	186.128,0	37.316,8	20,05
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	142.202,0	141.051,9	99,19	138.600,0	112.250,6	80,99	110.291,0	37.010,4	33,56
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	73.079,6	34.687,1	47,46	73.836,0	51.035,2	69,12	75.837,0	306,4	0,40
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng	5.481,6	5.481,6	100,00	5.634,0	5.634,0	100,00	0,0	0,0	
1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	214.993,0	175.450,4	81,61	212.436,0	163.285,8	76,86	167.289,0	37.316,8	22,31
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	142.202,0	141.051,9	99,19	138.600,0	112.250,6	80,99	105.291,0	37.010,4	35,15
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	72.791,0	34.398,5	47,26	73.836,0	51.035,2	69,12	61.998,0	306,4	0,49
2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	288,6	288,6	100,00	0,0	0,0	0,0	18.839,0	0,0	0,00
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	0,0	0,0		0,0	0,0		5.000,0	0,0	0,00
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	288,6	288,6	100,00	0,0	0,0		13.839,0	0,0	0,00
3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	5.481,6	5.481,6	100,00	5.634,0	5.634,0	100,00	0,0	0,0	

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016-2017	Kết quả thực hiện 2016-2018	Chia theo năm kế hoạch					
					Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
					Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện	Kế hoạch (phân bổ)	Thực hiện
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	88	69	33	33	36	36	19	-
	Công trình giao thông	Công trình	35	24	9	9	15	15	11	
	Công trình thủy lợi	Công trình	16	12	9	9	3	3	4	
	Công trình sinh hoạt động đông	Công trình	10	10	5	5	5	5		
	Công trình giáo dục		3	-					3	
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	1	-					1	
	Công trình khác	Công trình	23	23	10	10	13	13		
3	Tổng số xã	Xã	150	50	50	50	50	50	50	
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản	141	47	47	47	47	47	47	
II	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	55.312	38.360	22.173	20.652	19.574	17.708	13.565	-
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	55.312	38.360	22.173	20.652	19.574	17.708	13.565	-
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	49.393	32.441	19.000	17.479	16.828	14.962	13.565	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	452	452	294	294	158	158		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	5.467	5.467	2.879	2.879	2.587	2.587		
2	Kết quả thực hiện									
	- Số dự án PTSX									
	+ Số người được hỗ trợ	Luợt hộ	6.394	6.337	3.486	3.408	2.908	2.908		21
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	149	146	73	73	76	70		3
	- Số mô hình NRMHCN			-						
	+ Số người được hỗ trợ	Người	-	-						
	+ Số mô hình được triển khai	Mô hình	-	-						
III	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	7.175	3.658	2.390	2.390	1.592	1.268	3.193	-
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	7.175	3.658	2.390	2.390	1.592	1.268	3.193	-
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	7.175	3.658	2.390	2.390	1.592	1.268	3.193	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-						
2	Kết quả thực hiện									
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)									
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	12	12	8	8	4	4		
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	348	348	217	217	131	131		
	+ Học tập kinh nghiệm		1	1			1	1		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)									
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	72	72	49	49	23	23		
	+ Học tập kinh nghiệm	Chuyên	-	-						
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Luợt người	3.778	3.778	3.001	3.001	777	777		